

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM, SGD HÀ NỘI**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Hương – Người đại diện theo pháp luật.

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia công bố về **Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được công ty kiểm toán soát xét, Giải trình chênh lệch lợi nhuận và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được công ty kiểm toán soát xét.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12 tháng 08 năm 2021 tại đường dẫn: www.irs.com.vn/Giới thiệu IRS/ IRS công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được công ty kiểm toán soát xét;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2021 đã được công ty kiểm toán soát xét;



Trần Thị Thu Hương

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1208/ 2021/ CV- IRS
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
BCTC 6TĐN/2021 và BCTC 6TĐN/2020)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA (IRS)

Tên viết tắt: IRS

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà CDC, Số 25 Lê Đại Hành, P Lê Đại Hành, Q Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3 944 6666

Fax: (04) 3944 6969

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia giải trình chênh lệch lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 là 1.271.413.402 đồng trong khi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 là 187.071.977 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do 6 tháng đầu năm 2021 thị trường có những khởi sắc vượt trội nên kết quả kinh doanh khả quan so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC, KTTTC



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2021



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 08 - 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 13 - 49 |

CÔNG TY
NHIỆM VỤ
CÁN VÀ ĐIN
IỆT NAI
GIẤY - TỶ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------------------|
| Ông Lê Thanh | Chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Hà | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Hương | Thành viên thường trực |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---------------|
| Bà Trần Thị Thu Hương | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

Thành viên thường trực Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Số : 365...-21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/07/2021, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130) | 100 | 245.738.042.205 | 240.434.162.512 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | 243.905.858.227 | 238.572.011.905 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 VI.1.1. | 183.911.597.065 | 162.040.929.933 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | 183.911.597.065 | 162.040.929.933 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | - | - |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 VI.1.3.1 | 4.200.981.460 | 906.381.300 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 VI.1.3.2 | 17.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 VI.1.3.3 | 23.709.857.220 | 19.152.298.590 |
| 5. Các khoản phải thu | 117 VI.1.5. | 826.890.594 | 795.767.066 |
| 6. Trả trước cho người bán | 118 | 101.427.800 | 132.500.000 |
| 7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 VI.1.5. | 24.980.689.344 | 27.495.108.186 |
| 8. Các khoản phải thu khác | 122 | 174.414.744 | 49.026.830 |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 VI.1.4. | (11.000.000.000) | (11.000.000.000) |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | 1.832.183.978 | 1.862.150.607 |
| 1. Tạm ứng | 131 | 15.000.000 | 20.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 VI.1.6. | 1.304.302.204 | 1.124.502.560 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 136 | 512.881.774 | 717.648.047 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | 69.896.200.402 | 69.613.507.656 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | 59.428.451.680 | 59.428.451.680 |
| 1. Các khoản đầu tư | 212 VI.1.11. | 59.428.451.680 | 59.428.451.680 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 690.923.953 | 833.356.541 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 VI.1.8. | 669.486.995 | 769.466.861 |
| - Nguyên giá | 222 | 5.037.288.612 | 5.037.288.612 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | (4.367.801.617) | (4.267.821.751) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 VI.1.9. | 21.436.958 | 63.889.680 |
| - Nguyên giá | 228 | 3.097.999.470 | 3.097.999.470 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | (3.076.562.512) | (3.034.109.790) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | 9.776.824.769 | 9.351.699.435 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 VI.1.10. | 539.920.882 | 539.920.882 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 VI.1.6. | 9.910.275 | 33.803.182 |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 VI.1.7. | 9.226.993.612 | 8.777.975.371 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 315.634.242.607 | 310.047.670.168 |



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 10.151.814.376 | 5.836.655.339 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 10.151.814.376 | 5.836.655.339 |
| 1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | VI.1.16. | 2.832.400.000 | 2.193.900.000 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | VI.1.17. | 3.146.974.567 | 1.059.265.680 |
| 3. Phải trả người lao động | 323 | | 1.103.854.578 | 322.838.000 |
| 4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 39.453.591 | 35.774.091 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | VI.1.18. | 1.571.242.407 | 1.074.054.127 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | VI.1.19. | 294.833.831 | - |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | VI.1.20. | 1.163.055.402 | 1.150.823.441 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 305.482.428.231 | 304.211.014.829 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 305.482.428.231 | 304.211.014.829 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 294.285.000.000 | 294.285.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 1.2 Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | (5.715.000.000) | (5.715.000.000) |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 124.282.981 | 124.282.981 |
| 3. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 124.282.981 | 124.282.981 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | VI.1.24. | 10.948.862.269 | 9.677.448.867 |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 11.160.176.832 | 9.559.427.776 |
| 4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | (211.314.563) | 118.021.091 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400) | 440 | | 315.634.242.607 | 310.047.670.168 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | VI.1.26. | 29.682.500 | 29.682.500 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 007 | VI.1.27. | 317.500 | 317.500 |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán | 008 | VI.1.12. | 815.390.000 | 536.620.000 |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán | 012 | VI.1.14. | - | - |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty chứng khoán | 013 | | - | - |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | VI.1.13. | 763.198.630.000 | 685.935.770.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 730.175.080.000 | 660.776.360.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 10.831.560.000 | 9.244.310.000 |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 22.191.990.000 | 15.915.100.000 |
| 2. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 116.247.579.934 | 60.158.465.007 |
| 2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027 | VI.1.15. | 116.247.579.934 | 60.158.465.007 |
| 3. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | VI.1.21. | 116.247.579.934 | 60.158.465.007 |
| 3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 116.247.550.308 | 60.158.435.381 |
| 3.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 29.626 | 29.626 |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh



Trần Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|-------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 2.794.201.897 | 1.393.551.033 |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>01.1</i> | <i>VI.2.1.1</i> | <i>1.434.803.178</i> | <i>348.754.185</i> |
| <i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | <i>01.2</i> | <i>VI.2.1.2</i> | <i>17.987.658</i> | <i>28.018.508</i> |
| <i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i> | <i>01.3</i> | <i>VI.2.1.3</i> | <i>1.341.411.061</i> | <i>1.016.778.340</i> |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | VI.2.1.3 | 1.527.693.989 | 1.507.464.915 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 12.972.677.396 | 2.715.688.752 |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | 922.549.585 | 363.992.724 |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 158.678.056 | 120.586.257 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 898.636.364 | 1.827.727.274 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | VI.2.1.4 | 294.848.602 | 246.345.156 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11) | 20 | | 19.569.285.889 | 8.175.356.111 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 2.079.852.246 | 374.751.843 |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i> | <i>21.1</i> | <i>VI.2.1.1</i> | <i>1.732.528.934</i> | <i>321.364.382</i> |
| <i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i> | <i>21.2</i> | <i>VI.2.1.2</i> | <i>347.323.312</i> | <i>53.387.461</i> |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 7.207.671 | - |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | VI.2.4. | 8.498.268.880 | 2.985.101.833 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | VI.2.4. | 604.813.427 | 400.103.048 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | VI.2.4. | 197.399.423 | 137.264.884 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | VI.2.4. | 1.759.603.913 | 984.094.799 |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | VI.2.2. | 1.425.029 | 828.384 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32) | 40 | | 13.148.570.589 | 4.882.144.791 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định | 42 | VI.2.3. | 5.349.084 | 17.281.220 |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44) | 50 | | 5.349.084 | 17.281.220 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | VI.2.5. | 250.257.015 | 17.174.247 |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55) | 60 | | 250.257.015 | 17.174.247 |
| V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | VI.2.6. | 4.699.627.694 | 3.059.492.122 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62) | 70 | | 1.476.179.675 | 233.826.171 |

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 | | - | - |
| 8.2 Chi phí khác | 72 | | - | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72) | 80 | | - | - |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) | | | | |
| | 90 | | 1.476.179.675 | 233.826.171 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 1.805.515.329 | 259.195.124 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (329.335.654) | (25.368.953) |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 204.766.273 | 46.754.194 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VI.2.7. | 204.766.273 | 46.754.194 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100) | 200 | | 1.271.413.402 | 187.071.977 |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 42,83 | 6,30 |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 42,83 | 6,30 |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - | - |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Hương

Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 1.476.179.675 | 233.826.171 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | 02 | | (434.200.991) | (781.444.770) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 142.432.588 | 181.007.559 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 250.257.015 | 17.174.247 |
| - Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | - | - |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | | (826.890.594) | (979.626.576) |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 347.323.312 | 53.387.461 |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL | 11 | | 347.323.312 | 53.387.461 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (17.987.658) | (28.018.508) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (17.987.658) | (28.018.508) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 20.499.352.794 | (10.345.253.120) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (3.623.935.814) | 1.181.020.497 |
| - Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | 22.000.000.000 | (25.500.000.000) |
| - Tăng (giảm) Các khoản cho vay | 33 | | (4.557.558.630) | 13.944.697.727 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | (31.123.528) | (212.138.519) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 3.152.918.842 | 96.734.580 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (125.387.914) | (49.504.948) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | 497.188.280 | (275.071.751) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (155.906.737) | (74.778.935) |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (250.257.015) | (17.174.247) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 31.072.200 | 82.500.000 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 3.679.500 | (4.586.122) |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 2.087.708.887 | (8.186.662) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 781.016.578 | 89.063.000 |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | 12.231.961 | (326.693.730) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | 1.121.724.425 | 1.222.003.559 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | | (449.018.241) | (498.137.569) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 21.870.667.132 | (10.867.502.766) |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | - | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | - | - |

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

| | | | | |
|---|------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 272.180.648.202 | 24.260.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (272.180.648.202) | (24.260.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | - | - |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 21.870.667.132 | (10.867.502.766) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | VI.1.1. | 162.040.929.933 | 172.747.473.588 |
| - Tiền | 101.1 | | 162.040.929.933 | 166.747.473.588 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | - | 6.000.000.000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | VI.1.1. | 183.911.597.065 | 161.879.970.822 |
| - Tiền | 103.1 | | 183.911.597.065 | 158.879.970.822 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | - | 3.000.000.000 |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 4.129.536.795.300 | 903.814.824.200 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (4.237.483.257.200) | (834.128.429.600) |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 4.237.483.257.200 | 834.128.429.600 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (4.073.250.280.950) | (899.941.849.694) |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | (197.399.423) | (137.264.884) |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 11.488.445.619 | 5.536.057.940 |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (11.488.445.619) | (5.536.057.940) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 56.089.114.927 | 3.735.709.622 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 60.158.465.007 | 34.161.282.086 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ | 31 | | 60.158.465.007 | 34.161.282.086 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32 | VI.1.15. | 60.158.465.007 | 34.161.282.086 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | VI.1.15. | - | 0 |
| Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | VI.1.15. | - | 0 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 116.247.579.934 | 37.896.991.708 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 116.247.579.934 | 37.896.991.708 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | VI.1.15. | 116.247.579.934 | 37.896.991.708 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | VI.1.15. | - | - |

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B04a - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|--------------------|---------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|------------------------|
| | | 01/01/2020 | | 01/01/2021 | | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | |
| | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | - | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - | - | - | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | | (5.715.000.000) | (5.715.000.000) | - | - | - | - | (5.715.000.000) | (5.715.000.000) |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 96.715.449 | 124.282.981 | - | - | - | - | 96.715.449 | 124.282.981 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 96.715.449 | 124.282.981 | - | - | - | - | 96.715.449 | 124.282.981 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 9.181.233.284 | 9.677.448.867 | 212.440.930 | 25.368.953 | 1.600.749.056 | 329.335.654 | 9.368.305.261 | 10.948.862.269 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 9.270.301.473 | 9.559.427.776 | 212.440.930 | - | 1.600.749.056 | - | 9.482.742.403 | 11.160.176.832 |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | | (89.068.189) | 118.021.091 | - | 25.368.953 | - | 329.335.654 | (114.437.142) | (211.314.563) |
| Tổng cộng | | 303.659.664.182 | 304.211.014.829 | 212.440.930 | 25.368.953,0 | 1.600.749.056 | 329.335.654 | 303.846.736.159 | 305.482.428.231 |

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khanh

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA



Trần Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 58/UBCK-GPHĐKD ngày 06 tháng 07 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 80/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 4 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 116/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 12 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015; Giấy phép số 07/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 3 năm 2016 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 7 năm 2017 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 56/GPĐC-UBCK ngày 8/12/2015 thì:

- Vốn điều lệ theo đăng ký: **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).**
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Điều lệ Công ty chứng khoán đã được ban hành năm 2007 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 6 ngày 01/06/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

Trụ sở Công ty tại: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

3. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020.

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 23/2018/TT-BTC Bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi của tổ chức phát hành (khi Công ty đồng thời là tổ chức phát hành) và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của Công ty) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi của tổ chức phát hành

Tiền gửi của tổ chức phát hành là tiền gửi thu được về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu.

2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Tài sản chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động, “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý”

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;

Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động gửi tiền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có Giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán; Thông tư 334/2016/TT- BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT- BTC; Thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT- BTC và Thông tư số 28/2017/TT - BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT - BTC của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|----------------------------|---------------------------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 07 |

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 05 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch bán các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu nội bộ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán các tài sản tài chính.
- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng cần thiết phải trích lập.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được đánh giá bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược tại Công ty là các khoản đặt cọc về thuê văn phòng và các khoản đặt cọc khác,... được ghi nhận nhận theo giá gốc và trình bày theo kỳ hạn thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ; chi phí trả trước về thuê văn phòng và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

Chi phí trả trước về thuê văn phòng được phân bổ theo kỳ hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê. Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

10.1 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính và phương pháp kế toán các khoản vay

Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải thanh toán cho các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng Công ty qua Sở Giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên hoặc các khoản phải thanh toán cho các Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của Công ty. Nợ phải trả người bán về mua vật tư, dịch vụ, lao vụ không bao gồm trong khoản mục phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán.

- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi cho giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với các khối lượng giao dịch thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và Công ty. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh trên giấy phép của Công ty.

10.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với dịch vụ tư vấn tài chính; không chịu thuế GTGT đối với hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán, ...

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10.5 Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí giao dịch phải trả Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, chi phí lương và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

10.6 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán.

11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

11.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014, Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích 5% lợi nhuận sau thuế, được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

11.3 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của Công ty, sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên Ban Quản trị toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bắt buộc theo Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến Công ty.

Lãi đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm (N-1) là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm (N-1) không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp,

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá, tư vấn tài chính...)

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: là các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư TSTC của Công ty là FVTPL.

14. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro thanh toán:

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh toán của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh toán bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro như: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ

1. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

1.1. Tiền

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 652.489.996 | 510.849.317 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty chứng khoán | 183.259.107.069 | 161.530.080.616 |
| Cộng | 183.911.597.065 | 162.040.929.933 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND |
|-----------------------------------|---|---|
| a) Cửa Công ty chứng khoán | | |
| - Cổ phiếu | 2.977.600 | 87.973.215.000 |
| Cộng | 2.977.600 | 87.973.215.000 |
| b) Cửa Nhà Đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 347.215.208 | 8.367.020.052.500 |
| Cộng | 347.215.208 | 8.367.020.052.500 |

1.3. Các loại tài sản tài chính

1.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

| Tài sản FVTPL | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 4.412.296.023 | 4.200.898.960 | 788.360.209 | 906.298.800 |
| RAL | 250.000 | 405.200 | 250.000 | 275.800 |
| DRC | 207.540 | 211.750 | 197.500 | 160.650 |
| SRC | 51.011 | 75.600 | 51.011 | 83.600 |
| SAM | 48.000 | 84.000 | 108.000 | 179.100 |
| SSI | 418.426 | 605.000 | 157.937 | 297.900 |
| REE | 168.566 | 230.800 | 168.566 | 195.800 |
| CSM | 16.290 | 17.900 | 16.290 | 17.600 |
| GMD | 55.333 | 86.000 | 55.333 | 65.200 |
| DTL | 15.867 | 68.600 | 15.867 | 21.800 |
| SJS | 247.684 | 287.500 | 115.000 | 140.750 |
| FIT | 14.537 | 63.600 | 14.537 | 61.400 |
| CII | 66.181 | 57.300 | 80.100 | 64.200 |
| LDG | 11.636 | 7.340 | 11.636 | 7.850 |
| NLG | 364.394 | 390.000 | 162.800 | 265.500 |
| DIG | 2.552.451 | 2.359.800 | 32.451 | 55.400 |
| HAR | 80.480 | 57.750 | 69.000 | 51.930 |
| KDH | 201.294 | 225.300 | 24.000 | 175.800 |
| HID | 38.300 | 70.950 | 18.000 | 17.640 |
| ASM | 200.100 | 194.600 | 72.750 | 84.500 |
| TCM | 464.900 | 721.600 | 46.400 | 104.000 |
| SCR | 196.420 | 357.000 | 35.200 | 72.880 |
| PET | 37.733 | 109.250 | 37.733 | 80.750 |
| DXG | 133.545 | 144.000 | 43.545 | 31.900 |
| DHC | 135.694 | 315.000 | 135.694 | 182.700 |
| DCL | 64.800 | 276.000 | 64.800 | 151.200 |
| PGC | 26.000 | 34.700 | 26.000 | 40.000 |
| HDG | 83.467 | 218.500 | 83.467 | 195.500 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| | | | | |
|-----|---------------|---------------|-------------|-------------|
| HAG | 16.920 | 17.700 | 110.017.365 | 105.015.750 |
| PVD | 77.492 | 110.000 | 308.012.600 | 324.016.200 |
| ITA | 18.000 | 44.700 | 18.000 | 42.000 |
| KDC | 78.400 | 432.600 | 78.400 | 259.000 |
| L10 | 108.000 | 144.000 | 108.000 | 164.700 |
| LSS | 14.000 | 55.750 | 14.000 | 39.300 |
| HAI | 16.820 | 39.240 | 10.200 | 20.440 |
| TMT | 60.000 | 44.050 | 60.000 | 26.850 |
| DPM | 1.633.500 | 2.142.000 | 97.750.000 | 94.000.000 |
| PGD | 173.400 | 174.000 | 173.400 | 169.800 |
| FPT | 1.247.114 | 1.320.000 | 271.348 | 295.500 |
| HDC | 92.993 | 207.600 | 92.993 | 147.800 |
| HSG | 808.046 | 879.900 | 151.600 | 132.900 |
| TLH | 40.000 | 87.000 | 40.000 | 38.000 |
| TNA | 167.412 | 121.500 | 119.812 | 78.900 |
| VOS | 8.820 | 52.010 | 8.820 | 16.100 |
| VIP | 38.300 | 78.300 | 38.300 | 73.710 |
| PNJ | 692.777 | 800.800 | 467.871 | 648.000 |
| VIC | 5.032.483 | 7.140.000 | 265.554.007 | 270.824.600 |
| CTD | 198.800 | 129.400 | 198.800 | 155.400 |
| SC5 | 83.200 | 84.200 | 83.200 | 75.600 |
| DQC | 40.000 | 41.000 | 40.000 | 35.600 |
| TVB | 60.000 | 60.800 | 60.000 | 47.200 |
| HHS | 39.550 | 62.550 | 39.550 | 54.360 |
| VJC | 922.400 | 972.000 | 922.400 | 1.000.000 |
| KMR | 4.708 | 27.540 | 4.708 | 8.850 |
| FLC | 66.941 | 133.000 | 40.000 | 36.400 |
| HAP | 17.400 | 78.000 | 17.400 | 41.220 |
| HQC | 37.291 | 46.080 | 23.191 | 13.510 |
| VID | 16.000 | 43.600 | 16.000 | 34.800 |
| ROS | 270.000 | 19.650 | 270.000 | 7.590 |
| VCB | 4.268.730 | 4.888.800 | 404.469 | 489.500 |
| VPB | 293.211 | 473.900 | 36.000 | 97.500 |
| STB | 1.701.795 | 2.662.200 | 193.591 | 338.000 |
| CTG | 927.922 | 1.370.200 | 59.022 | 103.650 |
| MBB | 3.893.497 | 4.291.650 | 213.200 | 368.000 |
| EIB | 47.700 | 151.500 | 47.700 | 96.250 |
| PGI | 135.000 | 193.500 | 135.000 | 194.850 |
| HVN | 178.200 | 248.400 | 178.200 | 254.700 |
| VNE | 12.000 | 17.200 | 12.000 | 12.120 |
| VRE | 778.116 | 825.500 | 40.000 | 62.800 |
| MMC | 245.445 | - | 245.445 | - |
| VIB | - | - | - | 103.680.000 |
| VCS | 2.338.000.000 | 2.176.000.000 | - | - |
| MBS | 627.500.000 | 628.000.000 | - | - |
| D2D | 876.154 | 912.900 | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | | | |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| PVS | 616.000.000 | 576.000.000 | - | - |
| BSI | - | 22.500 | - | - |
| AGR | 260.000 | 358.800 | - | - |
| LCG | 60.000 | 65.500 | - | - |
| TDH | 28.200 | 29.200 | - | - |
| RIC | 390.000 | 483.600 | - | - |
| DBC | 200.000 | 252.400 | - | - |
| JVC | 32.830 | 29.680 | - | - |
| PNC | 16.000 | 19.200 | - | - |
| VHM | 3.550.000 | 5.900.000 | - | - |
| HBC | 1.143.250 | 1.205.100 | - | - |
| SBT | 84.000 | 84.000 | - | - |
| IDI | 587.500 | 627.920 | - | - |
| DLG | 152.000 | 272.800 | - | - |
| TPB | 160.000 | 294.000 | - | - |
| HPG | 222.000 | 412.000 | - | - |
| GEX | 103.750 | 110.000 | - | - |
| KBC | 791.774.230 | 769.920.000 | - | - |
| OCB | - | 614.000 | - | - |
| LPB | 443.077 | 898.500 | - | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 82.500 | - | 82.500 |
| VSP | - | 82.500 | - | 82.500 |
| Cộng | 4.412.296.023 | 4.200.981.460 | 788.360.209 | 906.381.300 |

1.3.2 Các khoản phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Tài sản HTM | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 1 năm | 17.000.000.000 | 39.000.000.000 |
| Cộng | 17.000.000.000 | 39.000.000.000 |

1.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

| Các khoản cho vay và phải thu | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cho vay hoạt động Margin | 16.168.093.214 | 16.168.093.214 | 16.431.462.279 | 16.431.462.279 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng | 7.541.764.006 | 7.541.764.006 | 2.720.836.311 | 2.720.836.311 |
| Cộng | 23.709.857.220 | 23.709.857.220 | 19.152.298.590 | 19.152.298.590 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - CTCK

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

| STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|----------------------------|----------------|--|----------------------------|-----------------|----------------------|----------------|--|------------------------------|-----------------|----------------------|
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| I. | FVTPL | 21.412.296.023 | 21.200.981.460 | 13.403.932 | 224.718.495 | 21.200.981.460 | 39.788.360.209 | 39.906.381.300 | 127.546.015 | 9.524.924 | 39.906.381.300 |
| I | Cổ phiếu | 4.412.296.023 | 4.200.981.460 | 13.403.932 | 224.718.495 | 4.200.981.460 | 788.360.209 | 906.381.300 | 127.546.015 | 9.524.924 | 906.381.300 |
| | RAL | 250.000 | 405.200 | 155.200 | - | 405.200 | 250.000 | 275.800 | 25.800 | - | 275.800 |
| | DRC | 207.540 | 211.750 | 4.210 | - | 211.750 | 197.500 | 160.650 | - | 36.850 | 160.650 |
| | SRC | 51.011 | 75.600 | 24.589 | - | 75.600 | 51.011 | 83.600 | 32.589 | - | 83.600 |
| | SAM | 48.000 | 84.000 | 36.000 | - | 84.000 | 108.000 | 179.100 | 71.100 | - | 179.100 |
| | SSI | 418.426 | 605.000 | 186.574 | - | 605.000 | 157.937 | 297.900 | 139.963 | - | 297.900 |
| | REE | 168.566 | 230.800 | 62.234 | - | 230.800 | 168.566 | 195.800 | 27.234 | - | 195.800 |
| | CSM | 16.290 | 17.900 | 1.610 | - | 17.900 | 16.290 | 17.600 | 1.310 | - | 17.600 |
| | GMD | 55.333 | 86.000 | 30.667 | - | 86.000 | 55.333 | 65.200 | 9.867 | - | 65.200 |
| | DTL | 15.867 | 68.600 | 52.733 | - | 68.600 | 15.867 | 21.800 | 5.933 | - | 21.800 |
| | SJS | 247.684 | 287.500 | 39.816 | - | 287.500 | 115.000 | 140.750 | 25.750 | - | 140.750 |
| | FIT | 14.537 | 63.600 | 49.063 | - | 63.600 | 14.537 | 61.400 | 46.863 | - | 61.400 |
| | CII | 66.181 | 57.300 | - | 8.881 | 57.300 | 80.100 | 64.200 | - | 15.900 | 64.200 |
| | LDG | 11.636 | 7.340 | - | 4.296 | 7.340 | 11.636 | 7.850 | - | 3.786 | 7.850 |
| | NLG | 364.394 | 390.000 | 25.606 | - | 390.000 | 162.800 | 265.500 | 102.700 | - | 265.500 |
| | DIG | 2.552.451 | 2.359.800 | - | 192.651 | 2.359.800 | 32.451 | 55.400 | 22.949 | - | 55.400 |
| | HAR | 80.480 | 57.750 | - | 22.730 | 57.750 | 69.000 | 51.930 | - | 17.070 | 51.930 |
| | KDH | 201.294 | 225.300 | 24.006 | - | 225.300 | 24.000 | 175.800 | 151.800 | - | 175.800 |

ỨNG TÀI
PHIẾM HỮU
AN VÀ ĐÌNH
T NAI
Y - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

| STT | Các loại tài sản tài chính | 30/06/2021 | | | | 01/01/2021 | | | | |
|-----|----------------------------|------------|--|----------------------------|-----------------|-------------|--|------------------------------|-----------------|----------------------|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | | Giá trị đánh giá lại |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| | HID | 38.300 | 70.950 | 32.650 | - | 18.000 | 17.640 | - | 360 | 17.640 |
| | ASM | 200.100 | 194.600 | - | 5.500 | 72.750 | 84.500 | 11.750 | - | 84.500 |
| | TCM | 464.900 | 721.600 | 256.700 | - | 46.400 | 104.000 | 57.600 | - | 104.000 |
| | SCR | 196.420 | 357.000 | 160.580 | - | 35.200 | 72.880 | 37.680 | - | 72.880 |
| | PET | 37.733 | 109.250 | 71.517 | - | 37.733 | 80.750 | 43.017 | - | 80.750 |
| | DXG | 133.545 | 144.000 | 10.455 | - | 43.545 | 31.900 | - | 11.645 | 31.900 |
| | DHC | 135.694 | 315.000 | 179.306 | - | 135.694 | 182.700 | 47.006 | - | 182.700 |
| | DCL | 64.800 | 276.000 | 211.200 | - | 64.800 | 151.200 | 86.400 | - | 151.200 |
| | PGC | 26.000 | 34.700 | 8.700 | - | 26.000 | 40.000 | 14.000 | - | 40.000 |
| | HDG | 83.467 | 218.500 | 135.033 | - | 83.467 | 195.500 | 112.033 | - | 195.500 |
| | HAG | 16.920 | 17.700 | 780 | - | 110.017.365 | 105.015.750 | - | 5.001.615 | 105.015.750 |
| | PVD | 77.492 | 110.000 | 32.508 | - | 308.012.600 | 324.016.200 | 16.003.600 | - | 324.016.200 |
| | ITA | 18.000 | 44.700 | 26.700 | - | 18.000 | 42.000 | 24.000 | - | 42.000 |
| | KDC | 78.400 | 432.600 | 354.200 | - | 78.400 | 259.000 | 180.600 | - | 259.000 |
| | L10 | 108.000 | 144.000 | 36.000 | - | 108.000 | 164.700 | 56.700 | - | 164.700 |
| | LSS | 14.000 | 55.750 | 41.750 | - | 14.000 | 39.300 | 25.300 | - | 39.300 |
| | HAI | 16.820 | 39.240 | 22.420 | - | 10.200 | 20.440 | 10.240 | - | 20.440 |
| | TMT | 60.000 | 44.050 | - | 15.950 | 60.000 | 26.850 | - | 33.150 | 26.850 |
| | DPM | 1.633.500 | 1,633,420,000 | 508.500 | - | 97.750,000 | 94,000,000 | - | 3,750,000 | 94,000,000 |
| | | | | | | 2.142.000 | 2.142.000 | | | 94.000.000 |



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - CTCK

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

| STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|----------------------------|-----------|--|----------------------------|-----------------|----------------------|-------------|--|------------------------------|-----------------|----------------------|
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| | PGD | 173.400 | 174.000 | 600 | - | 174.000 | 173.400 | 169.800 | - | 3.600 | 169.800 |
| | FPT | 1.247.114 | 1.320.000 | 72.886 | - | 1.320.000 | 271.348 | 295.500 | 24.152 | - | 295.500 |
| | HDC | 92.993 | 207.600 | 114.607 | - | 207.600 | 92.993 | 147.800 | 54.807 | - | 147.800 |
| | HSG | 808.046 | 879.900 | 71.854 | - | 879.900 | 151.600 | 132.900 | - | 18.700 | 132.900 |
| | TLH | 40.000 | 87.000 | 47.000 | - | 87.000 | 40.000 | 38.000 | - | 2.000 | 38.000 |
| | TNA | 167.412 | 121.500 | - | 45.912 | 121.500 | 119.812 | 78.900 | - | 40.912 | 78.900 |
| | VOS | 8.820 | 52.010 | 43.190 | - | 52.010 | 8.820 | 16.100 | 7.280 | - | 16.100 |
| | VIP | 38.300 | 78.300 | 40.000 | - | 78.300 | 38.300 | 73.710 | 35.410 | - | 73.710 |
| | PNJ | 692.777 | 800.800 | 108.023 | - | 800.800 | 467.871 | 648.000 | 180.129 | - | 648.000 |
| | VIC | 5.032.483 | 7.140.000 | 2.107.517 | - | 7.140.000 | 265.554.007 | 270.824.600 | 5.270.593 | - | 270.824.600 |
| | CTD | 198.800 | 129.400 | - | 69.400 | 129.400 | 198.800 | 155.400 | - | 43.400 | 155.400 |
| | SC5 | 83.200 | 84.200 | 1.000 | - | 84.200 | 83.200 | 75.600 | - | 7.600 | 75.600 |
| | DQC | 40.000 | 41.000 | 1.000 | - | 41.000 | 40.000 | 35.600 | - | 4.400 | 35.600 |
| | TVB | 60.000 | 60.800 | 800 | - | 60.800 | 60.000 | 47.200 | - | 12.800 | 47.200 |
| | HHS | 39.550 | 62.550 | 23.000 | - | 62.550 | 39.550 | 54.360 | 14.810 | - | 54.360 |
| | VJC | 922.400 | 972.000 | 49.600 | - | 972.000 | 922.400 | 1.000.000 | 77.600 | - | 1.000.000 |
| | KMR | 4.708 | 27.540 | 22.832 | - | 27.540 | 4.708 | 8.850 | 4.142 | - | 8.850 |
| | FLC | 66.941 | 133.000 | 66.059 | - | 133.000 | 40.000 | 36.400 | - | 3.600 | 36.400 |
| | HAP | 17.400 | 78.000 | 60.600 | - | 78.000 | 17.400 | 41.220 | 23.820 | - | 41.220 |

Đơn vị tính: VND

01/01/2021

30/06/2021



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - CTCK

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

| STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|----------------------------|---------------|--|----------------------------|-----------------|----------------------|---------|--|------------------------------|-----------------|----------------------|
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| | HQC | 37.291 | 46.080 | 8.789 | - | 46.080 | 23.191 | 13.510 | - | 9.681 | 13.510 |
| | VID | 16.000 | 43.600 | 27.600 | - | 43.600 | 16.000 | 34.800 | 18.800 | - | 34.800 |
| | ROS | 270.000 | 19.650 | - | 250.350 | 19.650 | 270.000 | 7.590 | - | 262.410 | 7.590 |
| | VCB | 4.268.730 | 4.888.800 | 620.070 | - | 4.888.800 | 404.469 | 489.500 | 85.031 | - | 489.500 |
| | VPB | 293.211 | 473.900 | 180.689 | - | 473.900 | 36.000 | 97.500 | 61.500 | - | 97.500 |
| | STB | 1.701.795 | 2.662.200 | 960.405 | - | 2.662.200 | 193.591 | 338.000 | 144.409 | - | 338.000 |
| | CTG | 927.922 | 1.370.200 | 442.278 | - | 1.370.200 | 59.022 | 103.650 | 44.628 | - | 103.650 |
| | MBB | 3.893.497 | 4.291.650 | 398.153 | - | 4.291.650 | 213.200 | 368.000 | 154.800 | - | 368.000 |
| | EIB | 47.700 | 151.500 | 103.800 | - | 151.500 | 47.700 | 96.250 | 48.550 | - | 96.250 |
| | PGI | 135.000 | 193.500 | 58.500 | - | 193.500 | 135.000 | 194.850 | 59.850 | - | 194.850 |
| | HVN | 178.200 | 248.400 | 70.200 | - | 248.400 | 178.200 | 254.700 | 76.500 | - | 254.700 |
| | VNE | 12.000 | 17.200 | 5.200 | - | 17.200 | 12.000 | 12.120 | 120 | - | 12.120 |
| | VRE | 778.116 | 825.500 | 47.384 | - | 825.500 | 40.000 | 62.800 | 22.800 | - | 62.800 |
| | MMC | 245.445 | - | - | 245.445 | - | 245.445 | - | - | 245.445 | - |
| | VIB | - | - | - | - | - | - | 103.680.000 | 103.680.000 | - | 103.680.000 |
| | VSP | - | 82.500 | 82.500 | - | 82.500 | - | 82.500 | 82.500 | - | 82.500 |
| | VCS | 2.338.000.000 | 2.176.000.000 | - | 162.000.000 | 2.176.000.000 | - | - | - | - | - |
| | MBS | 627.500.000 | 628.000.000 | 500.000 | - | 628.000.000 | - | - | - | - | - |
| | D2D | 876.154 | 912.900 | 36.746 | - | 912.900 | - | - | - | - | - |



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Đơn vị tính: VND

| STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | 30/06/2021 | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | 01/01/2021 | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|----------------------------|-------------|--|----------------------------|-----------------|----------------------|---------|--|------------------------------|-----------------|----------------------|
| | | | | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | | | | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | | |
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| A | B | I | 2 | 3=2-1 | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| | PVS | 616.000.000 | 576.000.000 | - | 40.000.000 | 576.000.000 | - | - | - | - | - |
| | BSI | - | 22.500 | 22.500 | - | 22.500 | - | - | - | - | - |
| | AGR | 260.000 | 358.800 | 98.800 | - | 358.800 | - | - | - | - | - |
| | LCG | 60.000 | 65.500 | 5.500 | - | 65.500 | - | - | - | - | - |
| | TDH | 28.200 | 29.200 | 1.000 | - | 29.200 | - | - | - | - | - |
| | RIC | 390.000 | 483.600 | 93.600 | - | 483.600 | - | - | - | - | - |
| | DBC | 200.000 | 252.400 | 52.400 | - | 252.400 | - | - | - | - | - |
| | JVC | 32.830 | 29.680 | - | 3.150 | 29.680 | - | - | - | - | - |
| | PNC | 16.000 | 19.200 | 3.200 | - | 19.200 | - | - | - | - | - |
| | VHM | 3.550.000 | 5.900.000 | 2.350.000 | - | 5.900.000 | - | - | - | - | - |
| | HBC | 1.143.250 | 1.205.100 | 61.850 | - | 1.205.100 | - | - | - | - | - |
| | SBT | 84.000 | 84.000 | - | - | 84.000 | - | - | - | - | - |
| | IDI | 587.500 | 627.920 | 40.420 | - | 627.920 | - | - | - | - | - |
| | DLG | 152.000 | 272.800 | 120.800 | - | 272.800 | - | - | - | - | - |
| | TPB | 160.000 | 294.000 | 134.000 | - | 294.000 | - | - | - | - | - |
| | HPG | 222.000 | 412.000 | 190.000 | - | 412.000 | - | - | - | - | - |
| | GEX | 103.750 | 110.000 | 6.250 | - | 110.000 | - | - | - | - | - |
| | KBC | 791.774.230 | 769.920.000 | - | 21.854.230 | 769.920.000 | - | - | - | - | - |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/06/2021
 Mẫu số B09a - CTCK

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
 Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

| STT | Các loại tài sản tài chính | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này | Chênh lệch đánh giá kỳ này | | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước | Chênh lệch đánh giá kỳ trước | | Giá trị đánh giá lại |
|-----|--------------------------------------|-----------------------|--|----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--|------------------------------|------------------|-----------------------|
| | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | | | | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | |
| | | | | 3=(2-1) | 4=(1-2) | | | | 8=(7-6) | 9=(6-7) | |
| A | B | I | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| | OCB | - | 614.000 | 614.000 | - | 614.000 | - | - | - | - | - |
| | LPB | 443.077 | 898.500 | 455.423 | - | 898.500 | - | - | - | - | - |
| 2 | Tiền gửi có kỳ hạn cố định | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | - | - | 17.000.000.000 | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | - | - | 39.000.000.000 |
| | Tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới | 17.000.000.000 | 17.000.000.000 | - | - | 17.000.000.000 | 39.000.000.000 | 39.000.000.000 | - | - | 39.000.000.000 |
| | Cộng | 21.412.296.023 | 21.200.981.460 | 13.403.932 | 224.718.495 | 21.200.981.460 | 39.788.360.209 | 39.906.381.300 | 127.546.015 | 9.524.924 | 39.906.381.300 |

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.4. Dự phòng phải thu khó đòi

| | | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|-----|---|--------------------------|------------|---|-----------------------|-----------------------|--|
| STT | Loại phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Tham chiếu | Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ (01/01/2021) | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ (30/06/2021) |
| 1 | Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | 24.792.367.600 | | 11.000.000.000 | - | - | 11.000.000.000 |
| | Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (*) | 24.792.367.600 | | 11.000.000.000 | - | - | 11.000.000.000 |
| | Nguyễn Hữu Tuấn | 3.792.367.600 | | 2.240.740.741 | - | - | 2.240.740.741 |
| | Phạm Thanh Nam | 21.000.000.000 | | 8.759.259.259 | - | - | 8.759.259.259 |
| | Cộng | 24.792.367.600 | | 11.000.000.000 | - | - | 11.000.000.000 |

(*) Khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với khách hàng là các ông Phạm Thanh Nam, Nguyễn Hữu Tuấn đã được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo (bất động sản) của bên thứ 3 là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền. Theo đó, Công ty chỉ trích lập dự phòng 11 tỷ đồng, là giá trị phần chênh lệch giữa khoản nợ gốc phải thu với giá trị tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| 1.5. Các khoản phải thu | 30/06/2021 | 01/01/2021 | |
|---|----------------------------|----------------------------------|---------------|
| | VND | VND | |
| <i>Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i> | 826.890.594 | 795.767.066 | |
| Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận | 826.890.594 | 795.767.066 | |
| <i>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</i> | 24.980.689.344 | 27.495.108.186 | |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 112.321.744 | 45.252.136 | |
| Phải thu về hợp đồng hợp tác đầu tư | 24.792.367.600 | 27.000.000.000 | |
| - Nguyễn Hữu Tuấn | 3.792.367.600 | 5.500.000.000 | |
| - Phạm Thanh Nam | 21.000.000.000 | 21.500.000.000 | |
| Phải thu dịch vụ tư vấn tài chính | 76.000.000 | 449.856.050 | |
| Cộng | 25.807.579.938 | 28.290.875.252 | |
| | | | |
| 1.6. Chi phí trả trước | 30/06/2021 | 01/01/2021 | |
| | VND | VND | |
| <i>Ngắn hạn</i> | 1.304.302.204 | 1.124.502.560 | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 256.890.293 | 77.090.649 | |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.047.411.911 | 1.047.411.911 | |
| <i>Dài hạn</i> | 9.910.275 | 33.803.182 | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 9.910.275 | 33.803.182 | |
| Cộng | 1.314.212.479 | 1.158.305.742 | |
| | | | |
| 1.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | 30/06/2021 | 01/01/2021 | |
| | VND | VND | |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 | |
| Tiền nộp bổ sung | 4.809.034.273 | 4.809.034.273 | |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 4.297.959.339 | 3.848.941.098 | |
| Cộng | 9.226.993.612 | 8.777.975.371 | |
| | | | |
| 1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | |
| | | Đơn vị tính: VND | |
| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 2.072.818.400 | 2.964.470.212 | 5.037.288.612 |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2021 | 2.072.818.400 | 2.964.470.212 | 5.037.288.612 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 1.406.134.860 | 2.861.686.891 | 4.267.821.751 |
| Khấu hao trong kỳ | 78.279.864 | 21.700.002 | 99.979.866 |
| Số dư ngày 30/06/2021 | 1.484.414.724 | 2.883.386.893 | 4.367.801.617 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 666.683.540 | 102.783.321 | 769.466.861 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 588.403.676 | 81.083.319 | 669.486.995 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.880.930.212 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| | Phần mềm máy tính | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 3.097.999.470 | 3.097.999.470 |
| Mua trong kỳ | | - |
| Số dư ngày 30/06/2021 | 3.097.999.470 | 3.097.999.470 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2021 | 3.034.109.790 | 3.034.109.790 |
| Khấu hao trong kỳ | 42.452.722 | 42.452.722 |
| Số dư ngày 30/06/2021 | 3.076.562.512 | 3.076.562.512 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 63.889.680 | 63.889.680 |
| Tại ngày 30/06/2021 | 21.436.958 | 21.436.958 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.859.699.470 VND

1.10. Các tài sản đã cầm cố thế chấp

| Tài sản | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | | |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 483.420.882 | 483.420.882 |
| Đặt cọc dài hạn khác | 56.500.000 | 56.500.000 |
| Cộng | 539.920.882 | 539.920.882 |

1.11. Các khoản đầu tư

| Đầu tư dài hạn khác | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|------------------|----------|----------------|----------|
| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Uỷ quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Phú Điền đại diện góp vốn vào các dự án: | 59.428.451.680 | - | 59.428.451.680 | - |
| + Dự án xử lý nước thải Từ Sơn (i) | 4.525.000.000 | - | 4.525.000.000 | - |
| + Dự án xử lý nước thải Cửa Lò (ii) | 2.993.451.680 | - | 2.993.451.680 | - |
| + Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát (iii) | 42.750.000.000 | - | 42.750.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | | | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| + Dự án khu nhà ở xã Hương Mạc - Từ Sơn (iv) | 9.160.000.000 | - | 9.160.000.000 | - |
| Cộng | 59.428.451.680 | - | 59.428.451.680 | - |

(i) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Từ Sơn theo quyết định số 29A/2010/QĐ-IRS ngày 10/05/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 181.000.000.000 đồng, IRS góp 2,5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(ii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Cửa Lò theo quyết định số 29B/2010/QĐ-IRS ngày 20/06/2010 của Hội đồng quản trị. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 59.869.033.599 đồng, IRS góp 5% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

(iii) Khoản đầu tư vào Dự án xử lý nước thải Tham Lương - Bến Cát theo hợp đồng BT 01 giữa TP Hồ Chí Minh với liên doanh 3 bên. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 1.868.000.000.000 đồng. Nguồn vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án dự kiến 570.000.000.000 đồng. IRS góp 7,5% tổng nguồn vốn chủ sở hữu thực hiện dự án.

(iv) Khoản đầu tư vào khu nhà ở Hương Mạc - Từ Sơn theo quyết định số 1726/ ngày 31/12/2015 của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu là 229.000.000.000 đồng, IRS góp 4% tổng mức vốn của chủ sở hữu.

1.12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

| Tài sản tài chính | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 815.390.000 | 536.620.000 |
| Cộng | 815.390.000 | 536.620.000 |

1.13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

| Tài sản tài chính | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 730.175.080.000 | 660.776.360.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 10.831.560.000 | 9.244.310.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 22.191.990.000 | 15.915.100.000 |
| Cộng | 763.198.630.000 | 685.935.770.000 |

1.14. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán

| Tài sản tài chính | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán | - | - |
| Cộng | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 116.247.579.934 | 60.158.465.007 |
| 1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 116.247.550.308 | 60.158.435.381 |
| 1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 29.626 | 29.626 |
| 2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | - | - |
| 3. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán | - | - |
| Cộng | 116.247.579.934 | 60.158.465.007 |

1.16. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

Công ty CP Cokyvina

Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hưng Yên

Các đối tượng khác

Cộng

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Cokyvina | 104.500.000 | 104.500.000 |
| Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hưng Yên | 83.000.000 | 44.000.000 |
| Các đối tượng khác | 2.644.900.000 | 2.045.400.000 |
| Cộng | 2.832.400.000 | 2.193.900.000 |

1.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu ra

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra | 43.273.977 | 100.993.997 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.103.700.590 | 958.271.683 |
| Cộng | 3.146.974.567 | 1.059.265.680 |

1.18. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE

Trích trước chi phí lương

Chi phí phải trả khác

Cộng

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí giao dịch phải trả HNX và HOSE | 709.004.059 | 197.697.268 |
| Trích trước chi phí lương | 740.252.349 | 730.134.523 |
| Chi phí phải trả khác | 121.985.999 | 146.222.336 |
| Cộng | 1.571.242.407 | 1.074.054.127 |

1.19. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

Khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Khoản tiền nhận từ quỹ Hỗ trợ thanh toán | 294.833.831 | - |
| Cộng | 294.833.831 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1.20. Phải trả, phải nộp khác

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Phải trả hoa hồng môi giới | 1.036.301.842 | 1.037.186.181 |
| Phải trả khác | 126.753.560 | 113.637.260 |
| Cộng | 1.163.055.402 | 1.150.823.441 |

1.21. Phải trả Nhà đầu tư

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 116.247.579.934 | 60.158.465.007 |
| - Của nhà đầu tư trong nước | 116.247.550.308 | 60.158.435.381 |
| - Của nhà đầu tư nước ngoài | 29.626 | 29.626 |
| Cộng | 116.247.579.934 | 60.158.465.007 |

1.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả phí môi giới chứng khoán | 112.321.744 | 45.252.136 |
| Phải trả phí tư vấn tài chính doanh nghiệp | 76.000.000 | 449.856.050 |
| Phải trả về hợp đồng hợp tác đầu tư | 24.792.367.600 | 27.000.000.000 |
| Cộng | 24.980.689.344 | 27.495.108.186 |

1.23. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ Margin | | |
| 2. Phải trả gốc Margin | 16.168.093.214 | 16.431.462.279 |
| 2.1 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư trong nước | 16.168.093.214 | 16.431.462.279 |
| 2.2 Phải trả gốc Margin của nhà đầu tư nước ngoài | - | - |
| 4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 7.541.764.006 | 2.720.836.311 |
| 4.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 7.541.764.006 | 2.720.836.311 |
| a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước | 7.541.764.006 | 2.720.836.311 |
| Cộng | 23.709.857.220 | 19.152.298.590 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| 1.24. Lợi nhuận chưa phân phối | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 11.160.176.832 | 9.559.427.776 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (211.314.563) | 118.021.091 |
| Cộng | 10.948.862.269 | 9.677.448.867 |

1.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước | 9.677.448.867 | 9.270.301.473 |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến 30/6 | - | - |
| Lãi đã thực hiện kỳ này | 1.271.413.402 | 187.071.977 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/6/2021 | 10.948.862.269 | 9.457.373.450 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | - | - |
| <i>Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i> | - | - |
| <i>Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | - | - |
| Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | - | - |
| Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu | - | - |
| Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | - | - |

(*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

| 1.26. Cổ phiếu đang lưu hành | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Số lượng phổ thông lưu hành trên 1 năm | 29.682.500 | 29.682.500 |
| Cộng | 29.682.500 | 29.682.500 |

| 1.27. Cổ phiếu quỹ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|----------------|----------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Loại > 1 năm | 317.500 | 317.500 |
| Cộng | 317.500 | 317.500 |

| 1.28. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|---------------|---------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Loại <= năm | 81.539 | 53.662 |
| Loại > 1 năm | - | - |
| Cộng | 81.539 | 53.662 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán (cổ phiếu) | Giá bán (VND/cổ phiếu) | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Đơn vị tính: VND | | |
|----------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|--|--------------------------------|---|--|
| | | | | | | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước |
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 |
| I | Cổ phiếu niêm yết | 1.492.230 | 1.225.553 | 42.159.176.200 | 42.456.901.956 | (297.725.756) | (297.725.756) | (19.100.197) |
| | ACB | 57.000 | 39.444 | 2.248.325.000 | 2.011.300.000 | 237.025.000 | 237.025.000 | (17.000.000) |
| | BSR | 32.000 | 10.800 | 345.600.000 | 306.000.000 | 39.600.000 | 39.600.000 | - |
| | CII | 205.000 | 20.464 | 4.195.120.000 | 4.679.758.919 | (484.638.919) | (484.638.919) | - |
| | D2D | 100 | 57.600 | 5.760.000 | 5.153.846 | 606.154 | 606.154 | - |
| | DGC | 8.100 | 72.977 | 591.110.000 | 555.580.000 | 35.530.000 | 35.530.000 | (9.640.000) |
| | DPM | 18.000 | - | 350.750.000 | 345.550.000 | 5.200.000 | 5.200.000 | 3.000.000 |
| | DRC | 29.900 | 28.398 | 849.110.000 | 845.524.960 | 3.585.040 | 3.585.040 | - |
| | FCN | 100 | 14.800 | 1.480.000 | 1.305.000 | 175.000 | 175.000 | - |
| | FLC | 166.000 | - | 986.700.000 | 957.151.279 | 29.548.721 | 29.548.721 | - |
| | FPT | 54.000 | 76.756 | 4.144.810.000 | 4.322.597.234 | (177.787.234) | (177.787.234) | - |
| | HAG | 50.000 | 5.712 | 285.600.000 | 279.200.445 | 6.399.555 | 6.399.555 | - |
| | HCM | 34.000 | - | 1.183.900.000 | 989.300.000 | 194.600.000 | 194.600.000 | - |
| | HPG | 9.000 | 45.250 | 407.250.000 | 412.650.000 | (5.400.000) | (5.400.000) | - |
| | HSG | 15.000 | 41.250 | 618.750.000 | 577.176.054 | 41.573.946 | 41.573.946 | - |
| | HUT | 170.000 | 5.971 | 1.015.000.000 | 1.033.000.000 | (18.000.000) | (18.000.000) | - |
| | KBC | 30.000 | 38.253 | 1.147.585.000 | 1.064.538.270 | 83.046.730 | 83.046.730 | (10.000.000) |
| | KDH | 42.000 | 33.690 | 1.414.990.000 | 1.361.222.706 | 53.767.294 | 53.767.294 | - |
| | LPB | 2.600 | 14.092 | 36.640.000 | 1.476.923 | 35.163.077 | 35.163.077 | - |
| | MBB | 33.010 | 40.058 | 1.322.329.500 | 1.297.965.703 | 24.363.797 | 24.363.797 | 47.000.000 |
| | MWG | 20.000 | 136.768 | 2.735.350.000 | 2.773.490.000 | (38.140.000) | (38.140.000) | - |
| | NDN | 17.000 | - | 423.600.000 | 412.900.000 | 10.700.000 | 10.700.000 | (80.000.000) |
| | NLG | 55.000 | - | 1.955.565.000 | 1.958.830.156 | (3.265.156) | (3.265.156) | - |

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán (cổ phiếu) | Giá bán (VND/cổ phiếu) | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước |
|-----|---------------------------|-------------------------|------------------------|------------------|--|--------------------------------|---|--|
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 |
| | OCB | 20.000 | - | 399.000.000 | 451.000.000 | (52.000.000) | (52.000.000) | - |
| | OGC | 30.000 | - | 236.700.000 | 270.000.000 | (33.300.000) | (33.300.000) | - |
| | PAN | 20.000 | 28.229 | 564.575.000 | 526.000.000 | 38.575.000 | 38.575.000 | - |
| | PNJ | 18.500 | - | 1.625.050.000 | 1.587.675.094 | 37.374.906 | 37.374.906 | (52.477.846) |
| | PVD | 39.200 | - | 710.680.000 | 643.835.108 | 66.844.892 | 66.844.892 | - |
| | PVI | 17.500 | 30.200 | 528.500.000 | 612.500.000 | (84.000.000) | (84.000.000) | (12.100.000) |
| | PVS | 10.000 | - | 193.000.000 | 190.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| | SAM | 10 | 9.820 | 98.200 | 60.000 | 38.200 | 38.200 | - |
| | SJS | 10.000 | 46.215 | 462.145.000 | 495.367.316 | (33.222.316) | (33.222.316) | - |
| | SSI | 18.000 | 47.300 | 851.400.000 | 684.697.811 | 166.702.189 | 166.702.189 | 66.179.712 |
| | STB | 10 | 16.850 | 168.500 | 96.796 | 71.704 | 71.704 | - |
| | SZC | 10.000 | - | 364.000.000 | 422.500.000 | (58.500.000) | (58.500.000) | - |
| | TCB | 95.000 | - | 4.583.500.000 | 4.625.500.000 | (42.000.000) | (42.000.000) | - |
| | TIG | 50.000 | 7.820 | 391.000.000 | 400.000.000 | (9.000.000) | (9.000.000) | - |
| | TTF | 35.000 | 6.337 | 221.800.000 | 244.300.000 | (22.500.000) | (22.500.000) | - |
| | VCB | 6.500 | 100.000 | 650.000.000 | 660.636.739 | (10.636.739) | (10.636.739) | - |
| | VCS | 25.000 | 96.700 | 2.417.500.000 | 2.922.500.000 | (505.000.000) | (505.000.000) | - |
| | VIB | 3.200 | - | 105.440.000 | - | 105.440.000 | 105.440.000 | - |
| | VIC | 2.500 | 108.900 | 272.250.000 | 265.235.724 | 7.014.276 | 7.014.276 | 19.682.140 |
| | VPB | 14.000 | 44.900 | 628.600.000 | 586.422.789 | 42.177.211 | 42.177.211 | - |
| | VRE | 20.000 | - | 688.445.000 | 676.903.084 | 11.541.916 | 11.541.916 | - |
| | BID | - | - | - | - | - | - | 2.254.000 |
| | BTP | - | - | - | - | - | - | - |



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà CDC, số 25 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B09a - CTCK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

2.1. Thu nhập

2.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán (cổ phiếu) | Giá bán (VND/cổ phiếu) | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Đơn vị tính: VND | |
|-----|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|--|--------------------------------|---|--|---|
| | | | | | | | | Lãi, lỗ bán chứng khoán trong kỳ trước | 7 |
| A | B | 1 | 2 | 3=1*2 | 4 | 5=3-4 | 6 | 7 | |
| | CTG | - | - | - | - | - | - | (14.479.170) | |
| | DBC | - | - | - | - | - | - | 53.400.000 | |
| | DCM | - | - | - | - | - | - | (14.300.000) | |
| | DPR | - | - | - | - | - | - | (13.096.500) | |
| | HBC | - | - | - | - | - | - | (12.500.000) | |
| | PVT | - | - | - | - | - | - | 18.000.000 | |
| | REE | - | - | - | - | - | - | (1.533) | |
| | SHS | - | - | - | - | - | - | (19.840.000) | |
| | SHS | - | - | - | - | - | - | 26.819.000 | |
| | SZL | - | - | - | - | - | - | 46.490.000 | |
| | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | - | 6.350.000 | |
| | VOC | - | - | - | - | - | - | 5.100.000 | |
| | HND | - | - | - | - | - | - | 39.040.000 | |
| | OIL | - | - | - | - | - | - | (4.000.000) | |
| | ACV | - | - | - | - | - | - | | |
| | Cộng | 1.492.230 | 1.225.553 | 42.159.176.200 | 42.456.901.956 | (297.725.756) | (297.725.756) | 27.389.803 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|----------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|
| A | B | C | D | E=D-C | F | G=E-F |
| I | Loại FVTPL | 4.412.296.023 | 4.200.981.460 | (211.314.563) | 118.021.091 | (329.335.654) |
| <i>I</i> | <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | <i>4.412.296.023</i> | <i>4.200.981.460</i> | <i>(211.314.563)</i> | <i>118.021.091</i> | <i>(329.335.654)</i> |
| | VCS | 2.338.000.000 | 2.176.000.000 | (162.000.000) | - | (162.000.000) |
| | MBS | 627.500.000 | 628.000.000 | 500.000 | - | 500.000 |
| | D2D | 876.154 | 912.900 | 36.746 | - | 36.746 |
| | PVS | 616.000.000 | 576.000.000 | (40.000.000) | - | (40.000.000) |
| | RAL | 250.000 | 405.200 | 155.200 | 25.800 | 129.400 |
| | DRC | 207.540 | 211.750 | 4.210 | (36.850) | 41.060 |
| | SRC | 51.011 | 75.600 | 24.589 | 32.589 | (8.000) |
| | SAM | 48.000 | 84.000 | 36.000 | 71.100 | (35.100) |
| | BSI | - | 22.500 | 22.500 | - | 22.500 |
| | SSI | 418.426 | 605.000 | 186.574 | 139.963 | 46.611 |
| | AGR | 260.000 | 358.800 | 98.800 | - | 98.800 |
| | REE | 168.566 | 230.800 | 62.234 | 27.234 | 35.000 |
| | CSM | 16.290 | 17.900 | 1.610 | 1.310 | 300 |
| | GMD | 55.333 | 86.000 | 30.667 | 9.867 | 20.800 |
| | DTL | 15.867 | 68.600 | 52.733 | 5.933 | 46.800 |
| | SJS | 247.684 | 287.500 | 39.816 | 25.750 | 14.066 |
| | FIT | 14.537 | 63.600 | 49.063 | 46.863 | 2.200 |
| | CII | 66.181 | 57.300 | (8.881) | (15.900) | 7.019 |
| | LDG | 11.636 | 7.340 | (4.296) | (3.786) | (510) |
| | NLG | 364.394 | 390.000 | 25.606 | 102.700 | (77.094) |
| | DIG | 2.552.451 | 2.359.800 | (192.651) | 22.949 | (215.600) |
| | HAR | 80.480 | 57.750 | (22.730) | (17.070) | (5.660) |
| | KDH | 201.294 | 225.300 | 24.006 | 151.800 | (127.794) |
| | HID | 38.300 | 70.950 | 32.650 | (360) | 33.010 |
| | ASM | 200.100 | 194.600 | (5.500) | 11.750 | (17.250) |
| | TCM | 464.900 | 721.600 | 256.700 | 57.600 | 199.100 |
| | SCR | 196.420 | 357.000 | 160.580 | 37.680 | 122.900 |
| | PET | 37.733 | 109.250 | 71.517 | 43.017 | 28.500 |
| | DXG | 133.545 | 144.000 | 10.455 | (11.645) | 22.100 |
| | DHC | 135.694 | 315.000 | 179.306 | 47.006 | 132.300 |
| | DCL | 64.800 | 276.000 | 211.200 | 86.400 | 124.800 |
| | PGC | 26.000 | 34.700 | 8.700 | 14.000 | (5.300) |
| | HDG | 83.467 | 218.500 | 135.033 | 112.033 | 23.000 |
| | HAG | 16.920 | 17.700 | 780 | (5.001.615) | 5.002.395 |
| | PVD | 77.492 | 110.000 | 32.508 | 16.003.600 | (15.971.092) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|
| A | B | C | D | E=D-C | F | G=E-F |
| | ITA | 18.000 | 44.700 | 26.700 | 24.000 | 2.700 |
| | KDC | 78.400 | 432.600 | 354.200 | 180.600 | 173.600 |
| | LCG | 60.000 | 65.500 | 5.500 | - | 5.500 |
| | L10 | 108.000 | 144.000 | 36.000 | 56.700 | (20.700) |
| | LSS | 14.000 | 55.750 | 41.750 | 25.300 | 16.450 |
| | HAI | 16.820 | 39.240 | 22.420 | 10.240 | 12.180 |
| | TMT | 60.000 | 44.050 | (15.950) | (33.150) | 17.200 |
| | DPM | 1.633.500 | 2.142.000 | 508.500 | (3.750.000) | 4.258.500 |
| | PGD | 173.400 | 174.000 | 600 | (3.600) | 4.200 |
| | FPT | 1.247.114 | 1.320.000 | 72.886 | 24.152 | 48.734 |
| | HDC | 92.993 | 207.600 | 114.607 | 54.807 | 59.800 |
| | TDH | 28.200 | 29.200 | 1.000 | - | 1.000 |
| | RIC | 390.000 | 483.600 | 93.600 | - | 93.600 |
| | DBC | 200.000 | 252.400 | 52.400 | - | 52.400 |
| | HSG | 808.046 | 879.900 | 71.854 | (18.700) | 90.554 |
| | TLH | 40.000 | 87.000 | 47.000 | (2.000) | 49.000 |
| | JVC | 32.830 | 29.680 | (3.150) | - | (3.150) |
| | TNA | 167.412 | 121.500 | (45.912) | (40.912) | (5.000) |
| | PNC | 16.000 | 19.200 | 3.200 | - | 3.200 |
| | VOS | 8.820 | 52.010 | 43.190 | 7.280 | 35.910 |
| | VIP | 38.300 | 78.300 | 40.000 | 35.410 | 4.590 |
| | PNJ | 692.777 | 800.800 | 108.023 | 180.129 | (72.106) |
| | VIC | 5.032.483 | 7.140.000 | 2.107.517 | 5.270.593 | (3.163.076) |
| | VHM | 3.550.000 | 5.900.000 | 2.350.000 | - | 2.350.000 |
| | CTD | 198.800 | 129.400 | (69.400) | (43.400) | (26.000) |
| | SC5 | 83.200 | 84.200 | 1.000 | (7.600) | 8.600 |
| | HBC | 1.143.250 | 1.205.100 | 61.850 | - | 61.850 |
| | DQC | 40.000 | 41.000 | 1.000 | (4.400) | 5.400 |
| | TVB | 60.000 | 60.800 | 800 | (12.800) | 13.600 |
| | HHS | 39.550 | 62.550 | 23.000 | 14.810 | 8.190 |
| | VJC | 922.400 | 972.000 | 49.600 | 77.600 | (28.000) |
| | SBT | 84.000 | 84.000 | - | - | - |
| | KMR | 4.708 | 27.540 | 22.832 | 4.142 | 18.690 |
| | FLC | 66.941 | 133.000 | 66.059 | (3.600) | 69.659 |
| | HAP | 17.400 | 78.000 | 60.600 | 23.820 | 36.780 |
| | HQC | 37.291 | 46.080 | 8.789 | (9.681) | 18.470 |
| | VID | 16.000 | 43.600 | 27.600 | 18.800 | 8.800 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|
| A | B | C | D | E=D-C | F | G=E-F |
| | IDI | 587.500 | 627.920 | 40.420 | - | 40.420 |
| | DLG | 152.000 | 272.800 | 120.800 | - | 120.800 |
| | ROS | 270.000 | 19.650 | (250.350) | (262.410) | 12.060 |
| | VCB | 4.268.730 | 4.888.800 | 620.070 | 85.031 | 535.039 |
| | VPB | 293.211 | 473.900 | 180.689 | 61.500 | 119.189 |
| | STB | 1.701.795 | 2.662.200 | 960.405 | 144.409 | 815.996 |
| | TPB | 160.000 | 294.000 | 134.000 | - | 134.000 |
| | CTG | 927.922 | 1.370.200 | 442.278 | 44.628 | 397.650 |
| | MBB | 3.893.497 | 4.291.650 | 398.153 | 154.800 | 243.353 |
| | EIB | 47.700 | 151.500 | 103.800 | 48.550 | 55.250 |
| | HPG | 222.000 | 412.000 | 190.000 | - | 190.000 |
| | PGI | 135.000 | 193.500 | 58.500 | 59.850 | (1.350) |
| | GEX | 103.750 | 110.000 | 6.250 | - | 6.250 |
| | HVN | 178.200 | 248.400 | 70.200 | 76.500 | (6.300) |
| | KBC | 791.774.230 | 769.920.000 | (21.854.230) | - | (21.854.230) |
| | VNE | 12.000 | 17.200 | 5.200 | 120 | 5.080 |
| | VRE | 778.116 | 825.500 | 47.384 | 22.800 | 24.584 |
| | OCB | - | 614.000 | 614.000 | - | 614.000 |
| | MMC | 245.445 | - | (245.445) | (245.445) | - |
| | VSP | - | 82.500 | 82.500 | 82.500 | - |
| | LPB | 443.077 | 898.500 | 455.423 | - | 455.423 |
| | VIB | - | - | - | 103.680.000 | (103.680.000) |
| | Cộng | 4.412.296.023 | 4.200.981.460 | (211.314.563) | 118.021.091 | (329.335.654) |

202
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN V
IẾT
IẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 1.341.411.061 | 1.016.778.340 |
| Từ các khoản cho vay | 1.527.693.989 | 1.507.464.915 |
| Cộng | 2.869.105.050 | 2.524.243.255 |

2.1.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Các loại doanh thu hoạt động khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập hoạt động khác | 294.848.602 | 246.345.156 |
| Cộng | 294.848.602 | 246.345.156 |

2.2. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

Các loại chi phí hoạt động khác

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác | 1.425.029 | 828.384 |
| Cộng | 1.425.029 | 828.384 |

2.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 5.349.084 | 17.281.220 |
| Cộng | 5.349.084 | 17.281.220 |

2.4. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 8.498.268.880 | 2.985.101.833 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư CK | 604.813.427 | 400.103.048 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 197.399.423 | 137.264.884 |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 1.759.603.913 | 984.094.799 |
| Cộng | 11.060.085.643 | 4.506.564.564 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.5. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|-----------------|--|--|
| Chi phí lãi vay | 250.257.015 | 17.174.247 |
| Cộng | 250.257.015 | 17.174.247 |

2.6. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.034.244.140 | 1.517.334.478 |
| Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 4.586.297 | 133.480.092 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 106.373.616 | 141.624.231 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 161.466.445 | 117.051.323 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.315.577.196 | 1.071.161.998 |
| Chi phí bằng tiền khác | 77.380.000 | 78.840.000 |
| Cộng | 4.699.627.694 | 3.059.492.122 |

2.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | 204.766.273 | 46.754.194 |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 204.766.273 | 46.754.194 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | 204.766.273 | 46.754.194 |

2.8. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ

| Chỉ tiêu | 01/01/2021 | Số phát sinh | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 30/06/2021 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|---|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 9.677.448.867 | 1.271.413.402 | - | 10.948.862.269 |
| Cộng | 9.677.448.867 | 1.271.413.402 | - | 10.948.862.269 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Những thông tin khác

3.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

3.2 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|-------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương | 202.124.000 | 121.950.000 |
| Cộng | 202.124.000 | 121.950.000 |

3.3 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Khanh

Trần Thị Thu Hương